

Cổng làng - Nét độc đáo của văn hóa làng quê Việt

P.V.T

Ở nước ta nói chung và ở miền đất phương Nam thời mở cõi nói riêng, mỗi làng đều có con đường nối liền từ nhà này tới nhà kia, gọi là đường làng. Và trên mỗi đường làng, đều có cổng, gọi là cổng Làng.

Quan niệm của người xưa cổng là cửa; nhà phải có cửa. Làng là ngôi nhà lớn, nên làng phải có cổng; Cổng làng chính là cửa của làng. Ngoài cổng làng còn có cổng thôn, cổng xóm; Nhưng cổng làng có vị trí đặc biệt không thể thay thế. Và từ lâu cổng làng đã đi vào tiềm thức của người nông dân hàng đời nay. Đó là dấu ấn văn hóa được lưu truyền từ đời này sang đời khác.

Thời xưa, mỗi làng thường có hai cổng ở hai vị trí đầu và cuối đường làng. Cổng đầu gọi là cổng chính (cổng tiền), tỏ vẻ sự ân cần đón tiếp; cổng cuối là cổng phụ (cổng hậu), hàm ý tiễn đưa. Cổng làng còn có vị trí như một cột mốc, xác định sự giới hạn về không gian của làng. Cổng làng có nhiều hình dạng khác nhau, nhưng phổ biến nhất là dạng cổng tam quan hay còn gọi là tam môn, tức ba lối đi: một lối chính

và hai lối phụ (dành cho đi bộ). Cổng làng, một mô hình kiến trúc rất đặc thù, một tác phẩm văn hóa dân gian độc đáo. Cổng làng từ xa xưa đã gắn bó mật thiết với đời sống tinh thần của người dân.

Nét độc đáo của cổng làng ở chỗ vừa thể hiện tính cách phòng thủ, vừa khắc họa một hình ảnh thân thương gắn liền với ý nghĩa thiêng liêng, minh chứng cho dấu ấn lịch sử, văn hoá, biểu hiện cho quyền uy, niềm tự hào của làng, từ lâu đã in sâu trong tâm thức dân làng. Cái “thiêng”

của cổng làng đến mức đã thành lệ: ai qua cổng, ngay cả các chức sắc địa phương, những bậc làm quan đều phải xuống ngựa để tôn trọng lệ làng. Trong bài “Trăng sáng vườn chè”, nhạc sĩ Văn Phụng đã đề cập đến vấn đề này:



Cổng chào huyện Thoại Sơn.

*Một quan là sáu trăm đồng
Chất chiu tháng tháng cho
chồng đi thi*

*Chồng tôi cưới ngựa vinh quy
Hai bên có lính hầu đi dẹp
đường*

Tôi ra đón tận cổng làng,

*Chồng tôi xuống ngựa cả làng
ra xem...*

Mỗi cổng làng đều có một tấm biển gắn ngang hai trụ chính. Trên tấm biển đó khắc họa những biểu tượng, ghi những dòng chữ phản ánh những đặc thù, những dấu ấn của làng. Thông qua những dòng chữ ghi trên biển, những câu đối dọc theo hai trụ cổng, người ta có thể hiểu được những đặc điểm của ngôi làng phía trong chiếc cổng ấy. Bởi những dòng chữ đó toát lên truyền thống, lịch sử và niềm tự hào của làng. Có thể nói rộng hơn, ngôi đình, con đường và cổng làng, ba yếu tố đó đã gợi nên sự kết nối, những nét riêng về tục lệ, về đời sống văn hóa, đời sống tâm linh, những ước vọng của mỗi cộng đồng từ đời này qua đời khác.

Cổng làng còn là nơi đón người đi về và tiễn người ra đi. Cổng làng chính là hình ảnh của quê hương, dù hiện hữu hay vô hình, nó vẫn là nỗi nhớ của những người con xa quê.

Trong giai đoạn chiến tranh, hầu hết cổng làng ở Nam Bộ đã bị phá hủy bởi những mưu đồ rất thâm độc của giặc Pháp, giặc Mỹ đối với nông thôn niềm Nam, đó là “vét sạch,

Ảnh: PV

phá sạch, đốt sạch”, nhằm tách lực lượng kháng chiến ra khỏi nhân dân. Lúc bấy giờ những cổng làng còn sót lại hoặc được dựng mới đều biến thành cổng rào (cổng khu trừ mật, áp chiến lược của Mỹ - ngụy, cổng rào chiến đấu của du kích quân; những dòng chữ trên tấm biển cổng cũng mang màu sắc chiến tranh “Hàng rào chống Mỹ, anh em binh sỹ đừng đi” ...

Những thập niên gần đây, nhất là trong thời kỳ đổi mới, nhiều cổng làng được dựng lại, nhưng lại mang dáng dấp của đô thị hóa, địa vị nguyên thủy, cái “thiêng”, nét độc đáo của nó không còn, vì nó lẫn lộn giữa chính trị, văn hóa và du lịch: “Xã văn hóa...”, “Kính chào quý khách”, “Hẹn gặp lại”... Nên nhớ “dù có đô thị hóa đến đâu, làng vẫn là làng, không thể là phố”; Cổng làng không thể lẫn lộn với cổng chào. Cổng làng là một tuyệt tác của văn hóa dân gian, vốn ổn định, lâu dài. Cổng chào chỉ mang tính giai đoạn, phục vụ cho một nhiệm vụ chính trị, một sự kiện xã hội nào đó.

Nói chung, ngày nay làng xóm ở Nam Bộ, cái cổng như xưa không còn nữa. “Cổng làng” - biểu tượng độc đáo của văn hoá làng đã bị lãng quên. Trong tiến trình tiếp tục xây dựng nền văn hóa Việt Nam vừa tiên tiến, vừa đậm đà bản sắc dân tộc theo Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII), tiếp tục thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư” và thực hiện chương trình “Xây dựng Nông Thôn mới” cũng nên nhớ tới cái cổng làng, vì phần đông những người cao niên rất mong muốn phục chế, bảo tồn và lưu truyền nó, để con cháu họ sau này không quên nguồn cội Tổ tiên...

P.V.T

HÌNH ẢNH “CHUỐI” TRONG ĐỜI SỐNG TÂM LINH CÁC TỘC NGƯỜI VIỆT

THU THỦY - NGỌC AN

Trong đời sống hàng ngày, ta bắt gặp hình ảnh chuối xuất hiện khá nhiều trong những mâm lễ cúng, câu chuyện về thế giới tâm linh dân gian liên quan đến “chuối”... Vậy, “chuối” vật có ý nghĩa gì trong các nghi thức cúng, những câu chuyện dân gian?

Trong ngày Tết, ở nhiều vùng, miền có quan niệm khác nhau về mâm “ngũ quả” ngày Tết, nhưng cái chung là có hình ảnh nải chuối xanh (hoặc vừa chín ương ướp) trưng - cúng trên bàn thờ bên cạnh đĩa ngũ quả.

Ở Huế, ngày Tết người ta trưng - cúng rất nhiều chuối, ít nhất một cái Tết phải chuẩn bị 12 nải chuối trưng - cúng. Có nhà mua hai, ba buồng chuối với ba, bốn chục nải vẫn không đủ thờ. Chuối để đĩa thờ riêng hay để chuối ở dưới rồi để “ngũ quả” lên trên. Chuối để trên bàn thờ tổ tiên, trên trang bà, trang bếp, trang thờ sân thượng, am thờ ngoài trời, thờ trên bàn thờ Phật...

Trong một bài khảo cứu rất công phu của một vị giáo sĩ Hội Thừa sai hải ngoại Paris tên A. Chapuis về “Ngôi nhà An Nam theo quan điểm tôn giáo”, đăng trên tạp chí B.A.V.H tập 24 năm 1937, phần mô tả các lễ cúng trước, trong và sau khi hoàn thành ngôi nhà hầu như đều nhắc đến nải chuối. Lễ nào cũng có quả phẩm là nải chuối bên cạnh đĩa xôi, con gà, hương đèn, vàng mã...

Trong đám tang của người Việt ở các vùng, miền khác nhau có những nghi thức khác nhau, nhưng một đặc điểm chung nhất có thể nhận diện là hình ảnh nải chuối. Người ta đặt một nải chuối Xiêm còn sống trên bụng người chết, khi

nào người chết được liệm mới lấy nải chuối xuống, và đem đi chặt ra từng khúc ném xuống sông.

Cũng trong đám tang người chết, ở hai bên hương án, phía gần quan tài trước đầu người chết, người ta đặt hai cây chuối con. Và người ta cũng lấy thân cây chuối cắt thành khoanh để trên bàn thờ dành cắm hương; thêm một cây chuối non lá thẳng tắp cắm vào lọ lộc bình để trên bàn thờ người chết. Dây chuối được bện từ bẹ lá buộc ngang bụng, hoặc quấn thành mũ cho người chịu tang đội lên.

Khi chôn người chết xong, ba ngày sau mở cửa mã, người ta lại dùng một khúc cọng lá chuối, rọc bỏ hết lá, giạt ngang thân cọng tạo hình cây thang, dựng đứng nối từ mặt đất lên ngôi mộ.

Từ ngàn xưa, ông bà ta đã quan niệm về vị trí của việc trồng các loại cây như “Cây cau trước ngõ, bụi chuối sau nhà”. Quan niệm này không đơn thuần là sự “đặt định vô thức” mà nó có ý nghĩa gì đó.

Trong quan niệm dân gian, ngày xưa ở các thôn làng, khi có người nữ mang thai mà chết oan, người ta thường trồng cây chuối phía trên mộ, khi cây chuối ra bắp chuối đầu tiên, người ta lại cúng vái rồi sau đó hái trái, làm lễ rồi thả trôi sông như một cách cầu siêu thoát cho hai mẹ con xấu số.

Ở vùng Tây Nam Bộ, người Việt có tục “tống ôn” - tống đi tất cả mọi xui xẻo, bệnh tật... để cầu mong điều tốt lành. Họ dùng nhiều khúc chuối ráp lại với nhau thành một chiếc bè, hoặc kết lên thành hình chiếc thuyền; kích cỡ lớn nhỏ tùy theo từng gia đình. Khi làm xong, họ để tất cả các loại thực phẩm cúng